

Bản án số: 472/2023/HS-PT
Ngày: 21 - 7 - 2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Công Mươi

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Hùng

Ông Hoàng Minh Thịnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Ưc Minh Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 254/2023/TLPT- HS ngày 17 tháng 4 năm 2023 đối với các bị cáo Trịnh Trường A, Trần Thanh Q do có kháng cáo của bị cáo Trần Thanh Q, bị hại ông Hà Ngọc E, bà Trần Thị Thu R, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hà Ngọc E; kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 81/2023/HSST ngày 10 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

*** Các bị cáo:**

1. Trịnh Trường A; giới tính: Nam; sinh năm 1971, tại tỉnh Hà Nam; hộ khẩu thường trú: 103 đường Nguyễn Hậu, phường Tân Thành, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở trước khi bị bắt: 891/10 đường Lê Đức Thọ, Phường 16, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông Trịnh Hồng Tường (đã chết) và bà Ngô Thị Thanh, sinh năm 1948; gia đình bị cáo có 03 anh, chị em, bị cáo là con thứ hai; bị cáo có vợ là Đỗ Thị Ngà, sinh năm 1976 và có 03 người con, con lớn nhất Trịnh Thái An, sinh năm 2007, con thứ hai Trịnh Minh Quân, sinh năm 2011, con thứ ba Trịnh Minh Anh, sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: không

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 24/9/2020, tạm giam tại Trại tạm giam Chí Hòa, Công an Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

2. Trần Thanh Q; giới tính: Nam; sinh ngày: 28/6/1983, tại tỉnh Hà Nam; hộ khẩu thường trú: 167 đường TTN 8, khu phố 6, phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở trước khi bị bắt: Căn hộ B15-12 chung cư Tiến

Phong View, đường TTN8, phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông Trần Văn Nguyễn, sinh năm 1955 và bà Vũ Thị Hằng, sinh năm 1956; gia đình bị cáo có 03 anh, chị em, bị cáo là con thứ nhất; bị cáo có vợ là Trần Thị K, sinh năm 1993 và có 02 người con, con lớn Trần Thanh Gia Bảo, sinh năm 2015, con nhỏ Trần Thanh Bảo Nhi, sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 24/9/2020, tạm giam tại Trại tạm giam Chí Hòa, Công an Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

*** Người bào chữa:**

1. Người bào chữa cho bị cáo *Trịnh Trường A*: Luật sư Nguyễn Ngọc – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Người bào chữa cho bị cáo *Trần Thanh Q*: Các Luật sư Lê Vinh Thái Bình và Lý Đông Châu – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

*** Bị hại:**

1. Ông Hà Ngọc E, sinh năm 1981

2. Bà Trần Thị Thu R, sinh năm 1982;

Cùng hộ khẩu thường trú: 2C đường số 11, phường 11, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh; Cùng trú tại: Số 319/32 đường Lê Văn Thọ, phường 9, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Đặng Thị T, sinh năm 1946; Trú tại: 332/70 Nguyễn Thái Sơn, phường 5, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho bà T: Luật sư Ngô Minh Điển, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

2. Đinh Thị Y, sinh năm 1949; Trú tại: 80/17/176B Dương Quảng Hàm, phường 5, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh; (có mặt)

3. Đỗ Thị Kim U, sinh năm 1971; Trú tại: 529/120 Huỳnh Văn Bánh, phường 14, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; (có mặt)

4. Trần Duy O, sinh năm 1957; Hộ khẩu thường trú: 153D, khu phố 4, đường Quốc lộ 22, phường Trung Mỹ Tây, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh; Trú tại: 11/5C Nguyễn Ảnh Thủ, ấp Hưng Lâm, xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh; (có văn bản xin xét xử vắng mặt)

5. Bùi Thị P, sinh năm 1970; Trú tại: 25/5 đường Cửu Long, phường 12, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh; (vắng mặt)

6. Hà Ngọc L, sinh năm 1994; Hộ khẩu thường trú: Số 10, đường số 11, phường 11, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh; Trú tại: Số 66, đường số 6, phường 10, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Hà Ngọc L:

1/ Bà Nguyễn Thái Quỳnh Trâm, luật sư thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

2/ Bà Nguyễn Tuyết Nhung, luật sư thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

7. Trần Thu K, sinh năm 1993; Hộ khẩu thường trú: 167 đường TTN 8, khu phố 6, phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh; Trú tại: Căn hộ B15-12 chung cư Tiên Phong View, đường TTN8, phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh; (có mặt)

8. Ngụy Cao H, sinh năm 1975; Trú tại: 45 đường Trần Quý Khoách, phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt);

9. Nguyễn Duy G, sinh năm 1972; Trú tại: Số 63 đường 297, phường Phước Long B, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền cho Nguyễn Duy G: Ông Nguyễn Hữu Phúc; thường trú: 21 Lô B Phạm Văn Chí, phường 7, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

10. Văn phòng Công chứng Đầm Sen (nay là Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Sáu); Trụ sở: 277 Minh Phụng, phường 2, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Sáu, Trưởng văn phòng (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

Thửa đất số 706, tờ bản đồ số 02 (hiện nay là thửa số 01 và 02, tờ bản đồ 96/BĐDC 2001) thuộc Phường 5, quận Gò Vấp do bà Đặng Thị T đứng tên chủ sở hữu. Ngày 09/01/2018, bà T ký hợp đồng đặt cọc bán thửa đất trên tại Văn phòng công chứng Quận 12, cho ba người hùn vốn mua gồm ông Trần Duy O (sinh năm 1957); bà Bùi Thị P (sinh năm 1970) và bà Đỗ Thị Kim Yến (sinh năm 1971) với giá 12.000.000.000 đồng. Ông O, bà P và bà Yến mỗi người hùn 500.000.000 đồng để đặt cọc cho bà T số tiền là 1.500.000.000 đồng. Đến ngày 31/01/2019, tiếp tục đặt cọc cho bà T thêm số tiền 5.500.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận số tiền còn lại sẽ trả hết sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng. Do thửa đất của bà T đang tranh chấp lối đi chung với các hộ dân xung quanh nên sau khi ký hợp đồng đặt cọc, tất cả cùng thống nhất giao cho Trịnh Trường A thực hiện hợp đồng dịch vụ (gồm: thỏa thuận giải quyết tranh chấp lối đi với các hộ dân xung quanh; liên hệ cơ quan có thẩm quyền để nộp hồ sơ, thủ tục sang tên tách thửa qua tên cho bà Yến, ông O và bà P) và bà Yến, ông O, bà P ký hợp đồng dịch vụ và thỏa thuận giá dịch vụ là 2.900.000.000 đồng, ông O, bà P và bà Yến đưa trước cho A số tiền 600.000.000 đồng để thực hiện hợp đồng. Khi nhận được giấy tờ đất bản chính do bà T đưa, A không thực hiện dịch vụ như thỏa thuận mà đưa giấy tờ đất trên cho Trần Thanh Q cất giữ. Do quen biết với ông Hà Ngọc E từ trước nên A đến gặp ông E đưa bản photo giấy tờ đất và đề nghị bán thửa đất trên với giá 18.500.000.000 đồng. Sau khi xem giấy tờ do A đưa thì

ông E thấy có Hợp đồng bà Đặng Thị T ủy quyền cho Trần Thanh Q nên đồng ý mua. A nói sự việc trên cho Q nghe và Q đồng ý với A bán thửa đất này cho ông E. Ngày 03/10/2018, bà Trần Thị Thu R (vợ ông E) ký hợp đồng mua bán thửa đất trên bằng giấy tay với Trần Thanh Q, A là người ký chứng kiến trong hợp đồng. Nội dung Hợp đồng thể hiện “bên bán hủy bỏ hợp đồng mua bán giữa Q và bà T... Q có trách nhiệm lập giấy ủy quyền toàn phần đối với thửa đất trên từ bà T qua tên bà R”. Từ ngày 03/10/2018 đến ngày 29/10/2018, Q nhận của vợ chồng ông E, bà R số tiền 4.300.000.000 đồng, Q lấy 3.050.000.000 đồng và đưa lại cho A số tiền 1.250.000.000 đồng. Trình Trường A nhận của vợ chồng ông E số tiền 13.700.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền của vợ chồng ông E thì A nhờ Ngụy Cao H (sinh năm 1975) là nhân viên Văn phòng Công chứng Đầm Sen soạn thảo nội dung hợp đồng ủy quyền rồi cùng A đưa cho ông E ký bên được ủy quyền, hợp đồng có nội dung “... ông E được quyền mua bán, chuyển nhượng đối với Thửa đất số 706, Tờ bản đồ số 2 tại Phường 5, Gò Vấp...”, A nói với ông E do bà T già yếu không tự đi lại được nên yêu cầu ký hợp đồng bên ngoài trụ sở công chứng, do tin tưởng nên ông E ký tên, lăn tay vào hợp đồng. Khoảng 10 ngày sau thì A đem hợp đồng ủy quyền có chữ ký chứng thực của ông Nguyễn Duy G là Công chứng viên Văn phòng công chứng Đầm Sen; có chữ ký, dấu vân tay bên ủy quyền là bà Đặng Thị T, đưa cho ông E và nói đã ký xong hợp đồng ủy quyền. Sau khi có hợp đồng ủy quyền thì ông Hà Ngọc E chuyển nhượng thửa đất trên cho em ruột là ông Hà Ngọc L. Tổng số tiền vợ chồng ông E, bà R đã đưa cho A và Q là 18.000.000.000 đồng.

Tại bản kết luận giám định số 730/KLGD-TT ngày 22/4/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên Đặng Thị T trên hợp đồng ủy quyền, số công chứng 00032901, quyển số 10 TP/CC-SCC/HĐGD đề ngày 17/10/2018 so với chữ ký, chữ viết của bà Đặng Thị T không cùng một người ký và viết ra; dấu vân tay đề tên Đặng Thị T trên hợp đồng ủy quyền thu thập tại Văn phòng Công chứng Đầm Sen không đồng nhất với dấu vân tay của bà Đặng Thị T.

Tại bản kết luận giám định số 1107/KLGD-TT ngày 19/6/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: Bản photocopy “Giấy chứng minh nhân dân” mang tên Đặng Thị T thu giữ tại Văn phòng Công chứng Đầm Sen không phải là tài liệu được sao chụp từ “Giấy chứng minh nhân dân” tài liệu bản gốc của bà Đặng Thị T.

Ngày 07/8/2020, Ủy ban nhân dân phường 12, quận Gò Vấp có văn bản số 765/UBND-VP trả lời: Ngày 16/7/2018, Ủy ban nhân dân phường 12, quận Gò Vấp có chứng thực đơn tường trình và cam kết của bà Đặng Thị T ngoài ra Phường 12 không thực hiện việc chứng thực Giấy ủy quyền nào giữa bà Đặng Thị T và Trần Thanh Q.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra không thu thập được giấy ủy quyền từ bà Đặng Thị T cho Trần Thanh Q. Đồng thời bà Đặng Thị T trình bày không ký hợp đồng bất kỳ một hợp đồng ủy quyền nào.

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh Trình Trường A và Trần Thanh Q đã khai nhận hành vi phạm tội như đã nêu trên.

** Về trách nhiệm dân sự:*

Bà Đặng Thị T yêu cầu ông Hà Ngọc E, ông Hà Ngọc L hủy bỏ hợp đồng công chứng mua bán, trả lại thửa đất số 706, tờ bản đồ số 02 (hiện nay là thửa đất số 01 và 02, tờ bản đồ 96/BĐĐC 2001) thuộc Phường 5, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, do bà T đứng tên chủ sở hữu.

Trần Thanh Q đã khắc phục hậu quả số tiền 8.900.000.000 đồng cho ông Hà Ngọc E (Q chiếm đoạt của ông E tổng số tiền 3.050.000.000).

Ông Hà Ngọc E yêu cầu Trần Thanh Q và Trịnh Trường A trả cho ông E số tiền còn lại và bồi thường cho ông E số tiền 5.300.000.000 đồng tiền chi phí làm đường đi, xây dựng hàng rào xung quanh thửa đất.

** Tại bản Cáo trạng số 239/CT-VKS-P2 ngày 16/05/2022, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố: Các bị cáo Trịnh Trường A, Trần Thanh Q, về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.*

** Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 81/2023/HSST ngày 10 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, quyết định:*

1/ Xử:

1.1/ Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 50; Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015, đã được sửa đổi bổ sung năm 2017,

Xử phạt bị cáo **Trịnh Trường A** 18 (mười tám) năm tù, về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 24/9/2020.

1.2/ Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 50; Điều 58 và Điều 54 của Bộ luật hình sự năm 2015, đã được sửa đổi bổ sung năm 2017,

Xử phạt bị cáo **Trần Thanh Q** 07 (bảy) năm tù, về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 24/9/2020.

2/ Về trách nhiệm dân sự:

2.1/ Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015; Căn cứ các Điều 357, 468, 584, 585, 589 Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ Thông tư liên tịch số: 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Toà án nhân dân tối cao; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Bộ tư pháp; Bộ tài chính.

Buộc bị cáo Trịnh Trường A phải trả cho ông Hà Ngọc E và bà Trần Thị Thu R số tiền còn lại 9.600.000.000 đồng (Chín tỷ, sáu trăm triệu đồng).

Việc thực hiện giao nhận các khoản tiền nêu trên tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả thêm tiền lãi đối với số tiền chậm trả cho bên được thi hành án theo mức lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2.2/ Ông Hà Ngọc E, bà Trần Thị Thu R và ông Hà Ngọc L có quyền khởi kiện đối với bà Đỗ Thị Kim Yến, Trần Duy O, Bùi Thị P, Đặng Thị T, Trịnh Trường A bằng một vụ án dân sự khác, tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền để giải quyết tranh chấp dân sự theo các quy định của pháp luật;

2.3/ Việc tranh chấp giữa Đỗ Thị Kim Yến, Trần Duy O, Bùi Thị P với bị cáo Trịnh Trường A được giải quyết bằng một vụ án khác theo các quy định của pháp luật;

2.4/ Bị cáo Trần Thanh Q có quyền khởi kiện vụ án dân sự khác đối với bị cáo Trịnh Trường A về số tiền đã bồi thường cho ông Hà Ngọc E và bà Trần Thị Thu R theo các quy định của pháp luật;

2.5/ Hủy Hợp đồng ủy quyền, số công chứng 00032901, quyển số 10 TP/CC-SCC/HĐGD đề ngày 17/10/2018 tại Văn phòng Công chứng Đàm Sen và hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa số 706, tờ bản đồ số 02 (hiện nay là thửa đất số 01 và 02, tờ bản đồ 96/BĐĐC 2001) thuộc Phường 5, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh (số công chứng 00004837) ngày 25/02/2019 tại Văn phòng Công chứng Đàm Sen, đồng thời buộc ông Hà Ngọc L, ông Hà Ngọc E và bà Trần Thị Thu R phải trả lại bà Đặng Thị T các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 201782, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00022QSĐĐ/1 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01/11/1999 cho bà Đặng Thị T; Giấy phép xây dựng số 221/GPXD ngày 27/01/2014 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp cấp cho bà Đặng Thị T; Quyết định số 890/DQQ-UBND ngày 07/01/2014 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp về phê duyệt Bản vẽ điều chỉnh quy hoạch Tổng thể mặt bằng tỷ lệ 1/500 Nhóm nhà ở thửa đất 1 và 2, tờ bản đồ 96, phường 5, quận Gò Vấp; Bản vẽ quy hoạch mặt bằng mà Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp duyệt theo giấy phép xây dựng số 221/GPXD ngày 27/01/2014; Bản vẽ điều chỉnh quy hoạch mặt bằng mà Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp duyệt theo Quyết định số 890/DQQ-UBND ngày 07/01/2014; Tờ tường trình cam kết của bà Đặng Thị T đề ngày 16/07/2018; Văn bản hủy bỏ di chúc và giấy chứng nhận độc thân. Đồng thời bà Đặng Thị T được toàn quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 706, tờ bản đồ số 02 (hiện nay là thửa đất số 01 và 02, tờ bản đồ 96/BĐĐC 2001) thuộc Phường 5, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp ông Hà Ngọc L, ông Hà Ngọc E và bà Trần Thị Thu R không trả lại các giấy tờ nêu trên thì bà Đặng Thị T được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để xin cấp lại các giấy tờ trên.

Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, việc thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 17/3/2023, bị cáo Trần Thanh Q có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt tù.

Ngày 22/3/2023, bị hại ông Hà Ngọc E, bà Trần Thị Thu R có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, theo hướng buộc Văn phòng công chứng Đàm Sen liên đới cùng các bị cáo bồi thường; xem xét hành vi trái luật của ông Ngụy Cao H, Nguyễn Duy G.

Ngày 22/3/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hà Ngọc L kháng cáo yêu cầu sửa án theo hướng công nhận hợp đồng mua bán, chuyển nhượng số 00004837 ngày 25/02/2019 có hiệu lực pháp luật hoặc hủy toàn bộ bản án.

Ngày 03/4/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

** Luật sư bào chữa cho bị cáo Q phát biểu quan điểm như sau:*

Hồ sơ thể hiện hợp đồng chuyển nhượng đất giữa bà T và bị cáo Q, giấy ủy quyền là nhằm hợp thức hóa cho việc chuyển nhượng, bị cáo Q đã giao 3 tỷ đồng, từ đó ông E mới tin và mua. Bị hại E cũng có một phần lỗi là không kiểm tra chặt chẽ; bị cáo Q cũng vì tin tưởng bị cáo A.

Bị cáo Q có nhiều tình tiết giảm nhẹ, không có ý phạm tội, việc phạm tội là do lỗi công chứng gây ra. Bản thân bị cáo Q đã tác động gia đình bán hết tài sản để bồi thường cho người bị hại, vợ con bị cáo phải đi ở nhà thuê, hoàn cảnh khó khăn.

Đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Q.

** Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người bị hại và người liên quan ông Hà Ngọc L phát biểu quan điểm như sau:*

Ông E và ông Hùng đã thực hiện việc chuyển nhượng theo đúng quy định của pháp luật. Văn phòng công chứng đã công chứng trái pháp luật nhiều lần, biết là sai nhưng vẫn làm, hành vi này là cố ý, và đã gây thiệt hại nặng nề cho người bị hại và ông Hùng. Đề nghị làm rõ hợp đồng mua bán, hợp đồng chuyển nhượng để làm rõ trách nhiệm của người có liên quan. Các Công chứng viên đã không tuân thủ quy định của Luật Công chứng, gây thiệt hại, vì vậy phải chịu trách nhiệm cùng bồi thường cho người bị hại.

Đề nghị sửa bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm bồi thường.

** Người đại diện của ông Nguyễn Duy G trình bày:* Ông Thức sẽ có thiện chí thỏa thuận hỗ trợ bồi thường một phần thiệt hại cho người bị hại khi người bị hại khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

** Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trình bày:* Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở; ngoài ra thời điểm sau đó, Văn phòng Công chứng Đàm Sen đã thay đổi tên, theo đó tên mới là Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị Sáu, tuy nhiên cấp sơ thẩm không xác định tư cách tổ tụng của Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị Sáu là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị hại Hà Ngọc E, Trần Thị Thu R, người liên quan ông Hà Ngọc L và người đại diện theo pháp luật của Văn

phòng Công chứng Nguyễn Thị Sáu có đơn xin xét xử vắng mặt, vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ theo luật định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Trần Thanh Q thấy rằng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Trần Thanh Q thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã nhận định, từ đó có đủ cơ sở xác định việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố bị cáo Trần Thanh Q phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự với vai trò đồng phạm là có căn cứ.

Trong vụ án này, các bị cáo Trịnh Trường A và Trần Thanh Q đã có thủ đoạn gian dối, sử dụng giấy Giấy ủy quyền giả, bán nhà không thuộc quyền sở hữu của Q và A cho ông Hà Ngọc E, bà Trần Thị Thu R để chiếm đoạt của ông E, bà R số tiền 18.500.000.000 đồng.

Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo Trịnh Trường A và Trần Thanh Q, đồng thời cũng đã xem xét bị cáo Q với vai trò đồng phạm giúp sức, sau khi phạm tội đã tự nguyện bồi thường cho người bị hại số tiền 8.900.000.000 đồng. Từ đó tuyên phạt bị cáo Trần Thanh Q mức hình phạt 07 (bảy) năm tù (bị cáo A là 18 năm tù) là đã có xem xét và cân nhắc nhiều cho bị cáo này. Vì vậy, nay bị cáo Trần Thanh Q tiếp tục kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu kháng cáo của người bị hại gồm ông Hà Ngọc E, bà Trần Thị Thu R và Quyết định kháng nghị số 12/QĐ/VC3-V1 ngày 03/4/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm do có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm và người phạm tội đối với Văn phòng Công chứng Đàm Sen và các đối tượng Ngụy Cao H và Nguyễn Duy G – là nhân viên, Công chứng viên của Văn phòng Công chứng Đàm Sen. Theo đó cho rằng, hành vi của Ngụy Cao H và Nguyễn Duy G có dấu hiệu của tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo quy định tại Điều 360 Bộ luật hình sự; đồng thời xác định trách nhiệm liên đới bồi thường đối với Văn phòng Công chứng Đàm Sen.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án này, ngày 25/7/2022 Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành Quyết định số 293/2022/HSST-QĐ về việc Trả hồ sơ để điều tra bổ sung yêu cầu làm rõ hành vi của các đối tượng Ngụy Cao H và Nguyễn Duy G, cũng như trách nhiệm của Văn phòng Công chứng Đàm Sen (và một số nội dung khác).

Tại Bản Kết luận điều tra bổ sung vụ án hình sự số 556-29/BKL-PC01-D93 ngày 07/12/2022 của Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an Thành phố Hồ Chí Minh, theo đó xác định: “...không có thêm tài liệu chứng cứ nào khác để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Ngụy Cao H, Nguyễn Duy G”. Tại Công văn số 24/VKS-P2 ngày 10/01/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận: “Kết quả điều tra bổ sung không làm thay đổi nội dung vụ án, vì vậy, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên Cáo trạng số 239/CT-VKS-P2 ngày 16/5/2022...”.

Như vậy, trong quá trình giải quyết vụ án này, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 298 Bộ luật tố tụng hình sự quy định về giới hạn xét xử như sau: *“Tòa án xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố và Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử.”*. Cũng vì lẽ đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm kiến nghị Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh có biện pháp xử lý trách nhiệm theo các quy định của pháp luật đối với Văn phòng Công chứng Đàm Sen là phù hợp. Riêng đối với việc xác định hành vi sai phạm của các ông Ngụy Cao H và Nguyễn Duy G thì cần tiếp tục kiến nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh điều tra, làm rõ nếu có dấu hiệu tội phạm thì xử lý theo quy định của pháp luật.

[2.3] Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và của những người bị hại về việc đề nghị hủy bản án sơ thẩm là không phù hợp, vì vậy không được chấp nhận. Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao còn nêu quan điểm bổ sung cho rằng, thời điểm sau đó, Văn phòng Công chứng Đàm Sen đã thay đổi tên, theo đó tên mới là Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị Sáu, tuy nhiên cấp sơ thẩm không xác định tư cách tố tụng của Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị Sáu là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Xét thấy: Tại phần tư cách tố tụng, bản án sơ thẩm xác định tư cách tố tụng của Văn phòng Công chứng Đàm Sen, đồng thời có ghi rõ “Nay là Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị Sáu”, đồng thời người đại diện theo pháp luật của Văn phòng này vẫn xác định là bà Nguyễn Thị Sáu. Vì vậy, việc đại diện Viện kiểm sát cho rằng cấp sơ thẩm bỏ sót tư cách tố tụng của Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị Sáu là không phù hợp.

[2.4] Đối với yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hà Ngọc L thấy rằng:

Như đã phân tích ở trên, đã có đủ cơ sở kết luận trong vụ án này, các bị cáo Trịnh Trường A và Trần Thanh Q đã có thủ đoạn gian dối, sử dụng Giấy ủy quyền giả để người bị hại tin là thật, để từ đó thực hiện việc chuyển nhượng nhà không thuộc quyền sở hữu của Q và A cho ông Hà Ngọc E, bà Trần Thị Thu R để chiếm đoạt của hai người này với số tiền 18.500.000.000 đồng. Vì lẽ đó, việc người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị T yêu cầu ông Hà Ngọc E, ông Hà Ngọc L hủy bỏ hợp đồng công chứng mua bán, trả lại thửa đất số 706, tờ bản đồ số 02 (hiện nay là thửa đất số 01 và 02, tờ bản đồ 96/BĐĐC 2001) thuộc Phường 5, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, do bà T đứng tên chủ sở hữu là có căn cứ và đúng pháp luật. Theo đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm đã hủy Hợp đồng ủy quyền, số công chứng 00032901, quyền số 10 TP/CC-SCC/HĐGD đề ngày 17/10/2018 tại Văn phòng Công chứng Đàm Sen do giả mạo chữ ký, chữ viết và dấu vân tay đề tên Đặng Thị T; hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa số 706, tờ bản đồ số 02 (hiện nay là thửa đất số 01 và 02, tờ bản đồ 96/BĐĐC 2001) thuộc Phường 5, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh (số công chứng 00004837) ngày 25/02/2019 tại Văn phòng Công chứng Đàm Sen, đồng thời buộc ông Hà Ngọc L, ông Hà Ngọc E và bà Trần Thị Thu R phải trả lại bà Đặng Thị T các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 201782, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00022QSĐĐ/1 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01/11/1999 cho bà Đặng Thị T; Giấy phép xây dựng số 221/GPXD ngày 27/01/2014 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp cấp cho bà Đặng Thị T; Quyết định số 890/DQQ-UBND ngày

07/01/2014 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp về phê duyệt Bản vẽ điều chỉnh quy hoạch Tổng thể mặt bằng tỷ lệ 1/500 Nhóm nhà ở thửa đất 1 và 2, tờ bản đồ 96, phường 5, quận Gò Vấp; Bản vẽ quy hoạch mặt bằng mà Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp duyệt theo giấy phép xây dựng số 221/GPXD ngày 27/01/2014; Bản vẽ điều chỉnh quy hoạch mặt bằng mà Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp duyệt theo Quyết định số 890/DQQ-UBND ngày 07/01/2014; Tờ tường trình cam kết của bà Đặng Thị T đề ngày 16/07/2018; Văn bản hủy bỏ di chúc và giấy chứng nhận độc thân. Đồng thời bà Đặng Thị T được toàn quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 706, tờ bản đồ số 02 (hiện nay là thửa đất số 01 và 02, tờ bản đồ 96/BĐĐC 2001) thuộc Phường 5, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh là đúng quy định của pháp luật.

Đồng thời nhận định: trường hợp ông Hà Ngọc L, ông Hà Ngọc E và bà Trần Thị Thu R không trả lại các giấy tờ nêu trên, thì bà Đặng Thị T được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để xin cấp lại các giấy tờ trên là phù hợp.

Yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hà Ngọc L về việc đề nghị công nhận hợp đồng chuyển nhượng nêu trên là không phù hợp với quy định của pháp luật, nên không được chấp nhận.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là không phù hợp, nên không được chấp nhận. Quan điểm của các Luật sư bào chữa cho bị cáo Q, Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người bị hại và người có quyền, nghĩa vụ liên quan là không được chấp nhận.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[5] Bị cáo Q và bị hại ông Hà Ngọc E, bà Trần Thị Thu R, người có quyền, nghĩa vụ liên quan ông Hà Ngọc L phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo Trần Thanh Q;

Không chấp nhận Quyết định kháng nghị số: 12/QĐ/VC3-V1 ngày 03/4/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và yêu cầu kháng cáo của người bị hại ông Hà Ngọc E, bà Trần Thị Thu R; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hà Ngọc L.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 81/2023/HSST ngày 10 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

1/ Tuyên xử:

1.1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 50; Điều 58 và Điều 54 của Bộ luật hình sự năm 2015, đã được sửa đổi bổ sung năm 2017,

Xử phạt bị cáo **Trần Thanh Q 07** (bảy) năm tù, về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 24/9/2020. Tiếp tục giam giữ bị cáo để đảm bảo thi hành án.

1.2/ Về trách nhiệm dân sự:

* Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015; Căn cứ các Điều 357, 468, 584, 585, 589 Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ Thông tư liên tịch số: 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp, Bộ tài chính.

Buộc bị cáo **Trịnh Trường A** phải trả cho ông **Hà Ngọc E** và bà **Trần Thị Thu R** số tiền còn lại 9.600.000.000 đồng (Chín tỷ, sáu trăm triệu) đồng.

Việc thực hiện giao nhận các khoản tiền nêu trên tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả thêm tiền lãi đối với số tiền chậm trả cho bên được thi hành án theo mức lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

* Hủy Hợp đồng ủy quyền, số công chứng 00032901, quyển số 10 TP/CC-SCC/HĐGD đề ngày 17/10/2018 tại Văn phòng Công chứng Đàm Sen và hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa số 706, tờ bản đồ số 02 (hiện nay là thửa đất số 01 và 02, tờ bản đồ 96/BĐĐC 2001) thuộc Phường 5, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh (số công chứng 00004837) ngày 25/02/2019 tại Văn phòng Công chứng Đàm Sen, đồng thời buộc ông **Hà Ngọc L**, ông **Hà Ngọc E** và bà **Trần Thị Thu R** phải trả lại bà **Đặng Thị T** các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 201782, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00022QSDĐ/1 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01/11/1999 cho bà **Đặng Thị T**; Giấy phép xây dựng số 221/GPXD ngày 27/01/2014 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp cấp cho bà **Đặng Thị T**; Quyết định số 890/DQQ-UBND ngày 07/01/2014 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp về phê duyệt Bản vẽ điều chỉnh quy hoạch Tổng thể mặt bằng tỷ lệ 1/500 Nhóm nhà ở thửa đất 1 và 2, tờ bản đồ 96, phường 5, quận Gò Vấp; Bản vẽ quy hoạch mặt bằng mà Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp duyệt theo giấy phép xây dựng số 221/GPXD ngày 27/01/2014; Bản vẽ điều chỉnh quy hoạch mặt bằng mà Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp duyệt theo Quyết định số 890/DQQ-UBND ngày 07/01/2014; Tờ tường trình cam kết của bà **Đặng Thị T** đề ngày 16/07/2018; Văn bản hủy bỏ di chúc và giấy chứng nhận độc thân. Đồng thời bà **Đặng Thị T** được toàn quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 706, tờ bản đồ số 02 (hiện nay là thửa đất số 01 và 02, tờ bản đồ 96/BĐĐC 2001) thuộc Phường 5, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

* Trường hợp ông **Hà Ngọc L**, ông **Hà Ngọc E** và bà **Trần Thị Thu R** không trả lại các giấy tờ nêu trên thì bà **Đặng Thị T** được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để xin cấp lại các giấy tờ trên.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi

hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7A, 7B và 9 của Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014)

3/ Về án phí phúc thẩm: Áp dụng Điều 135, 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và áp dụng Điều 22 và 23 Nghị quyết quyết định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, cùng danh mục án phí, lệ phí tòa án.

- Bị cáo Trần Thanh Q phải chịu án phí hình sự phúc thẩm là 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng.

- Ông Hà Ngọc E, bà Trần Thị Thu R, ông Hà Ngọc mỗi đương sự phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; nhưng được khấu trừ theo các biên lai thu tiền số: 0004411, 0004412, 0004410 ngày 18/4/2023 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, các đương sự đã nộp đủ tiền.

4/ Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

5/ Kiến nghị Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục điều tra làm rõ dấu hiệu sai phạm của các ông Ngụy Cao H và Nguyễn Duy G để tránh bỏ lọt tội phạm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- Cục THADS TP. Hồ Chí Minh;
- Công an TP. Hồ Chí Minh;
- Sở Tư pháp TP. Hồ Chí Minh;
- Trại tạm giam TP. Hồ Chí Minh;
- Trại tạm giam TP. Hồ Chí Minh;
- (Tổng đạt cho bị cáo)
- Bị hại;
- NCQL&NVLQ;
- Lưu: HS, VP, 30bTNB.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Công Mười